TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 3, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG HOA 3		
Mã học phần:	232_72ELAN10052	Số tin chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	232_72ELAN10052_01		
Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp Tự luận**	Thời gian làm bài:	**60**	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có	☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO 1	Ứng dụng phiên âm, hình dạng chữ Hán để xác định đúng nghĩa của các từ vựng sơ cấp.	Trắc nghiệm	50	Từ câu 1 – 30	6	PI 2.3
CLO 4	Sử dụng thành thạo các điểm ngữ pháp đã học vào việc đọc hiểu và viết câu đơn giản trong tiếng Trung.	Tự luận	50	Từ câu 1 - 8	4	PI 5.3

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (*30 câu + 6 điểm*)

1. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:

A：今天你去学校吗？

B：…….

A. 不去，天气太热了。

B. 他今 天上午有课。

C. 我明天在家睡觉。

D. 她明天想去看电影。
ANSWER: A

2. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 这些苹果是在哪儿买的？
B: ……
A. 是在前面的商店买的。
B. 这些苹果 18 块。
C. 这些苹果怎么卖？
D. 这些苹果是我朋友送给我的。
ANSWER: A

3. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 你看见小王了吗？
B: ……
A. 看见了，他开车去学校了。
B. 今天我去超市买东西。
C. 她正在做作业呢。
D. 我喜欢吃苹果。
ANSWER: A

4. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 这个人是你的吗？
B: ……
A. 是的，那时候我十五岁。
B. 今天我们一起去看电影吧。
C. 妹妹今年 28 岁了。
D. 他们一起去书店买词典了。
ANSWER: A

5. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: ……
B: 是的，是我昨天买的。
A. 小王，这本书是你的吗？
B. 这是谁的书？
C. 今天是她跟我一起去买书的。
D. 昨天我去图书馆看书。
ANSWER: A

6. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 这些衣服是谁买的？
B: ……
A. 是小王昨天下午在一个小商店买的。
B. 小王去学校了。
C. 今天天气很好。
D. 是啊，这些都是他的东西。
ANSWER: A

7. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: ……
B: 今天太忙了，没时间。
A. 中午你去吃饭吗？
B. 这是你的杯子吗？
C. 今天天气怎么样？
D. 她是你的妹妹吗？
ANSWER: A

8. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 这些东西都是大卫的吗？
B: ……
A. 是啊，这些都是他的东西。
B. 这些书是我买的。
C. 我今天买了不少菜。
D. 她开车怎么样？
ANSWER: A

9. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: ……
B: 我不想去。
A. 今天晚上你跟我一起去看电影，好吗？
B. 医生说什么？
C. 昨天天气怎么样？
D. 下午会不会下雨？
ANSWER: A

10. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 医生说什么呢？
B: ……
A. 多喝水，多吃水果。

B. 天气很热。
C. 下午会下雨。
D. 他在睡觉呢。
ANSWER: A

11. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: ……
B: 我住六零八，张先生住六零九。
A. 小王，你和张先生住几号房？
B. 我们下课后一起回宿舍吧。
C. 我住在胡志明市第四郡。
D. 张学生住在学校里。
ANSWER: A

12. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 小张正在做什么呢？
B: ……
A. 他正在给妈妈打电话。
B. 小王在学汉语呢。
C. 桌子上有一本书和一台电脑。
D. 我买了苹果， 你吃一点儿吧。
ANSWER: A

13. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: ……
B: 我和朋友在看书呢。
A. 昨天下午你在家做什么呢？
B. 星期六，他去看电影吗？
C. 杯子什么时候买的？
D. 这件衣服是谁买的？
ANSWER: A

14. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: 你们是怎么来饭店的？
B: ……
A.我们是坐出租车来的。
B. 她是开车来的。
C. 她的车怎么样？
D. 你们是什么时候认识的？
ANSWER: A

15. Chọn câu tương ứng cho đoạn đối thoại:
A: ……
B: 我们是 2011 年 9 月认识的。
A. 你和李小姐是什么时候认识的？
B. 很高兴认识你。
C. 你们是在学校认识的吗？
D. 她是你大学的学姐吗？
ANSWER: A

16. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
A: 你什么时候回家？
B: 我晚上七点（　　）回家。
A. 前
B. 左
C. 右
D. 已
ANSWER: A

17. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
男：你想不想跟我们（　　）去商店买衣服？
女：好的。
A. 一起
B. 一杯
C. 一个
D. 一经
ANSWER: A

18. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
（　　）老实说，明天我们去看电影。
A. 听
B. 吃
C. 喝
D. 唱
ANSWER: A

19. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
昨天小丽买了一（　　）新的衣服。
A. 件
B. 个

C. 把
D. 张
ANSWER: A

20. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
那（　　）苹果都是你买的吗？
A. 些
B. 本
C. 个
D. 件
ANSWER: A

21.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
我很 (　　)你来我的学校。
A. 高兴
B. 认识
C. 想想
D. 看见
ANSWER: A

22.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
你吃的太少了，多吃（　　）吧。
A. 一点儿
B. 不少
C. 一个
D. 一下儿
ANSWER: A

23.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
A: 小张（　　）看电视吗？
B: 他没（　　）看电视，他（　　）看书呢。
A. 在
B. 和
C. 跟
D. 也
ANSWER: A

24.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
小张，他不（　　）说英语。

A. 会
B. 能
C. 认识
D. 知道
ANSWER: A

25.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
谢谢你（　　）我吃饭，我的车来了，再见。
A. 请
B. 给
C. 和
D. 是
ANSWER: A

26.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
A: 这些东西（　　）是张小姐的吗?
B: 是的。
A. 都
B. 也
C. 和
D. 给
ANSWER: A

27.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
她喜欢（　　）漂亮的衣服。
A. 买
B. 给
C. 吃
D. 搬
ANSWER: A

28.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
现在是（　　）五分六点。
A. 差
B. 半
C. 刻
D. 零
ANSWER: A

29.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
现在是晚上八点，你（　　）到家？
A. 什么时候
B. 怎么
C. 怎么样
D. 哪
ANSWER: A

30.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
他家的小猫在桌子下面（　　）。
A. 呢
B. 吧
C. 吗
D. 了
ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (8 *câu* + *4 điểm*)

Câu hỏi 1: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
没 / 李老师 / 下午 / 学校 / 今天 / 在

Câu hỏi 2: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
妈妈 / 她/ 给 / 呢 / 在 / 打电话

Câu hỏi 3: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
现在 / 是 / 点 / 零 / 九 / 十 / 分 / 上午

Câu hỏi 4: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
买 / 这 / 个 / 谁 / 的 / 杯子 / 是

Câu hỏi 5: (0.5 điểm) Sửa câu sai
他们不在买衣服，买在水果呢。

Câu hỏi 6: (0.5 điểm) Sửa câu sai
这件衣服不太好看了。

Câu hỏi 7: (0.5 điểm) Sửa câu sai
妈妈下班后七点晚上今天。

Câu hỏi 8: (0.5 điểm) Sửa câu sai
她昨天不看书在图书馆。

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		**6.0**	
Câu 1	不去，天气太热了。	0.2	
Câu 2	是在前面的商店买的。	0.2	
Câu 3	看见了，他开车去学校了。	0.2	
Câu 4	是的，那时候我十五岁。	0.2	
Câu 5	小王，这本书是你的吗？	0.2	
Câu 6	是小王昨天下午在一个小商店买的。	0.2	
Câu 7	中午你去吃饭吗？	0.2	
Câu 8	是啊，这些都是他的东西。	0.2	
Câu 9	今天晚上你跟我一起去看电影，好吗？	0.2	
Câu 10	多喝水，多吃水果。	0.2	
Câu 11	小王，你和张先生住几号房？	0.2	
Câu 12	他正在给妈妈打电话。	0.2	
Câu 13	昨天下午你在家做什么呢？	0.2	
Câu 14	我们是坐出租车来的。	0.2	
Câu 15	你和李小姐是什么时候认识的？	0.2	
Câu 16	前	0.2	
Câu 17	一起	0.2	
Câu 18	听	0.2	
Câu 19	件	0.2	
Câu 20	些	0.2	
Câu 21	高兴	0.2	
Câu 22	一点儿	0.2	
Câu 23	在	0.2	
Câu 24	会	0.2	
Câu 25	请	0.2	
Câu 26	都	0.2	
Câu 27	买	0.2	
Câu 28	差	0.2	
Câu 29	什么时候	0.2	
Câu 30	呢	0.2	
II. Tự luận		**4.0**	
Câu 1	今天下午李老师没在学校。	0.5	- Ghi thiếu hoặc sai dấu câu trừ ½
Câu 2	她在给妈妈打电话呢。	0.5	
Câu 3	现在是上午十点零九分。	0.5	
Câu 4	这个杯子是谁买的？	0.5	

Câu 5	他们没在买衣服，在买水果呢。	0.5	số điểm của câu. - Ghi thiếu hoặc dư, hoặc sai dữ kiện trừ ½ số điểm của câu.
Câu 6	这件衣服不太好看。	0.5	
Câu 7	今天晚上七点后妈妈下班。 Hoặc 妈妈今天晚上七点后下班。 Hoặc 今天晚上妈妈七点后下班。	0.5	
Câu 8	她昨天不在图书馆看书。	0.5	
	Điểm tổng	**10.0**	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2024

P. Trưởng bộ môn **Giảng viên ra đề**

ThS. Cao Thị Xuân Tú **ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng**